

# MS. CHI ENGLISH

Name: \_\_\_\_\_

Date: .../.../ 20...

Class: GE7

Tel: 038 255 2594

## PET PRACTICE

### A. VOCABULARY REVISION

| No  | New words                             | Meaning           | No  | New words                                   | Meaning            |
|-----|---------------------------------------|-------------------|-----|---------------------------------------------|--------------------|
| 1   | <b>at speed of</b>                    | với tốc độ        | 18  | <b>shell (n)</b><br>/ʃel/                   | vỏ                 |
| 2   | <b>mammal (n)</b><br>/'mæml/          | động vật có vú    | 19* | <b>fur (n)</b><br>/fɜːr/                    | bộ lông thú        |
| 3   | <b>amphibian (n)</b><br>/æm'fɪbiən/   | động vật lưỡng cư | 20  | <b>fin (n)</b><br>/fin/                     | vây cá             |
| 4*  | <b>reptile (n)</b><br>/'reptail/      | loài bò sát       | 21  | <b>breathe (v)</b><br>/briːð/               | thở                |
| 5*  | <b>roadrunner (n)</b><br>/'rəʊdrʌnər/ | gà lôi đuôi dài   | 22  | <b>lung (n)</b><br>/lʌŋ/                    | phổi               |
| 6*  | <b>branch (n)</b><br>/brɑːntʃ/        | cành cây          | 23* | <b>be covered with</b><br>/'kʌvəd/          | được bao phủ bởi   |
| 7   | <b>speed (n)</b><br>/spiːd/           | vận tốc           | 24* | <b>outer (adj)</b><br>/'aʊtər/              | ở phía ngoài       |
| 8   | <b>beak (n)</b><br>/biːk/             | mỏ (chim)         | 25  | <b>scale (n)</b><br>/skeɪl/                 | vảy (cá, rắn,...)  |
| 9   | <b>smooth (adj)</b><br>/smuːð/        | bằng phẳng        | 26  | <b>so that</b>                              | vậy nên            |
| 10* | <b>sloth (n)</b><br>/sləʊθ/           | con lười          | 27  | <b>communicate with</b><br>/'kə'mjuːnɪkeɪt/ | giao tiếp với      |
| 11  | <b>run off (phr.v)</b>                | chảy xuống        | 28  | <b>brilliant (adj)</b><br>/'brɪliənt/       | rực rỡ             |
| 12  | <b>chameleon (n)</b><br>/kə'miːliən/  | tắc kè hoa        | 29  | <b>in relation to</b><br>/rɪ'reɪʃn/         | liên quan đến      |
| 13  | <b>mood (n)</b><br>/muːd/             | tâm trạng         | 30* | <b>waterproof (adj)</b><br>/'wɔːtəpruːf/    | không thấm nước    |
| 14  | <b>Siamese (adj)</b><br>/ˌsaɪəmiːz/   | (thuộc) Thái Lan  | 31  | <b>take after (phr.v)</b>                   | giống với          |
| 15  | <b>breed (v)</b><br>/briːd/           | sinh sản          | 32  | <b>easy-going (adj)</b>                     | dễ tính, thoải mái |
| 16  | <b>gill (n)</b><br>/gɪl/              | mang (cá)         | 33  | <b>independent (adj)</b><br>/ˌɪndɪ'pendənt/ | độc lập            |
| 17* | <b>feather</b><br>/'feðər/            | lông (chim)       | 34  | <b>be like</b>                              | giống              |

|     |                                                                   |                          |     |                                           |                          |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------|
| 35  | <b>lay (v)</b><br>/leɪ/                                           | (động vật) đẻ<br>(trứng) | 56* | <b>personality (n)</b><br>/ˌpɜːsəˈnæləti/ | tính cách                |
| 36  | <b>inherit (v)</b><br>/ɪnˈherɪt/                                  | thừa hưởng               | 57  | <b>dab (v)</b><br>/dæb/                   | vỗ nhẹ                   |
| 37  | <b>meat-eating (adj)</b>                                          | (động vật) ăn thịt       | 58  | <b>a bucket of</b><br>/'bʌkɪt/            | một xô                   |
| 38* | <b>due to</b><br>/djuː/                                           | do, bởi vì               | 59  | <b>stable (n)</b><br>/'steɪbl/            | chuồng ngựa              |
| 39* | <b>be in danger</b><br>/'deɪndʒər/                                | lâm nguy                 | 60* | <b>broadly (adv)</b><br>/'brɔːdli/        | rộng rãi                 |
| 40* | <b>habitat (n)</b><br>/'hæbɪtæt/                                  | môi trường sống          | 61* | <b>stroke (v)</b><br>/strəʊk/             | vuốt ve                  |
| 41  | <b>instinctive (adj) = natural</b><br>/ɪnˈstɪŋktɪv/               | theo bản năng            | 62  | <b>get along = get on well (phr.v)</b>    | thân thiết               |
| 42* | <b>Arctic (adj)</b><br>/'ɑːktɪk/                                  | (thuộc) Bắc cực          | 63  | <b>rhyme (v)</b><br>/raɪm/                | có vần (với nhau)        |
| 43* | <b>coastal (adj)</b><br>/'kəʊstl/                                 | (thuộc) bờ biển          | 64* | <b>obstinate (adj)</b><br>/'ɒbstɪnət/     | ngoan cố, khó bảo        |
| 44* | <b>paw (n)</b><br>/pɔː/                                           | chân (có móng, vuốt)     | 65  | <b>be frightened of</b><br>/'fraɪnd/      | sợ, hoảng sợ             |
| 45* | <b>starve (v)</b><br>/stɑːv/                                      | nhịn đói                 | 66  | <b>climate change</b><br>/'klaɪmət/       | biến đổi khí hậu         |
| 46* | <b>survive (v)</b><br>/səˈvaɪv/                                   | sống sót                 | 67* | <b>raw (skin) (adj)</b><br>/rɔː/          | da bị mất cảm            |
| 47  | <b>cub (n)</b><br>/kʌb/                                           | động vật khi còn nhỏ     | 68  | <b>hay = dry grass (n)</b><br>/heɪ/       | cỏ khô                   |
| 48  | <b>value (v)</b><br>/'væljuː/                                     | quý, coi trọng           | 69  | <b>fiction (n)</b><br>/'fɪkʃn/            | điều tưởng tượng         |
| 49* | <b>a bond of</b><br>/bɒnd/                                        | mối ràng buộc của        | 70* | <b>appearance (n)</b><br>/əˈpiərəns/      | ngoại hình               |
| 50  | <b>affection (n)</b><br>/əˈfekʃn/                                 | tình cảm                 | 71  | <b>cavalry (n)</b><br>/'kævlrɪ/           | kỵ binh                  |
| 51  | <b>sense (n)</b><br>/sens/                                        | cảm giác                 | 72* | <b>feature (v)</b><br>/'fi:tʃə(r)/        | mô tả những nét đặc biệt |
| 52* | <b>narrative (adj)</b><br>/'nærətɪv/                              | tự sự, kể chuyện         | 73* | <b>attitude to (n)</b><br>/'ætɪtjuːd/     | thái độ đối với          |
| 53  | <b>intrigued (adj)</b><br>/ɪnˈtriːɡd/<br><b>= very interested</b> | rất thích thú            | 74  | <b>at the heart of = in the center of</b> | ở trung tâm/giữa của     |
| 54* | <b>no harm</b><br>/hɑːm/                                          | không làm hại            | 75  | <b>estate (n)</b><br>/ɪˈsteɪt/            | tài sản                  |
| 55  | <b>at once</b>                                                    | ngay lập tức             | 76  | <b>drought (n)</b><br>/draʊt/             | hạn hán                  |

|     |                                                                   |               |    |                                                     |                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------|---------------|----|-----------------------------------------------------|----------------------|
| 77  | <b>intrigued (adj)</b><br>/ɪn'tri:gd/<br>= <b>very interested</b> | rất thích thú | 80 | <b>at the heart of</b><br>= <b>in the center of</b> | ở trung tâm/giữa của |
| 78* | <b>no harm</b><br>/hɑ:m/                                          | không làm hại | 81 | <b>estate (n)</b><br>/i'steɪt/                      | tài sản              |
| 79  | <b>at once</b>                                                    | ngay lập tức  | 82 | <b>drought (n)</b><br>/draʊt/                       | hạn hán              |

\* Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ

phr.v = phrasal verb: cụm động từ; adv = adverb: trạng từ

\* Những từ có ký hiệu \* thì có 2 cách đọc.

\* Con học thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

## B. PET PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau: <https://youtu.be/QcFKfhqJ1m8>

**LISTENING** (approximately 30 minutes)

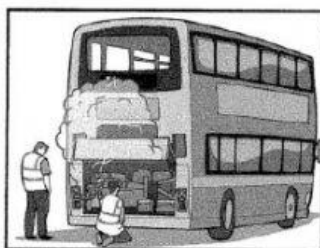
**Part 1**

**Questions 1–7**

For each question, choose the correct answer.



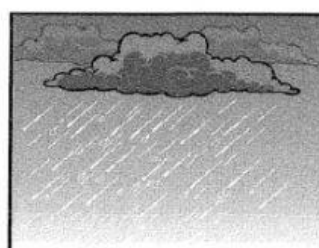
1 Why was the man late?



A

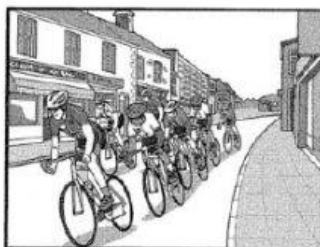


B



C

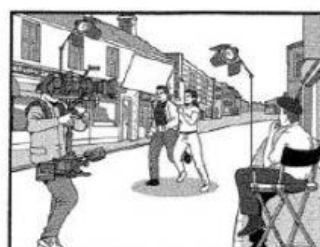
2 Why is the main road closed today?



A

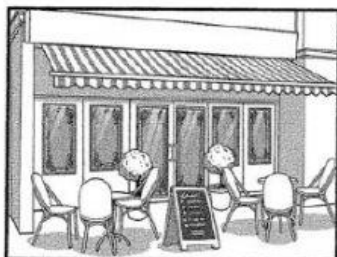


B

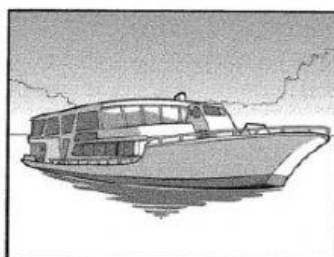


C

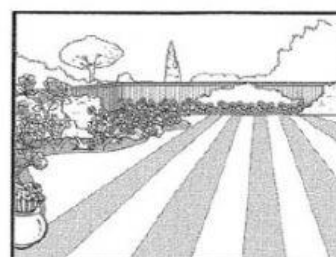
3 Where do they decide to have the wedding anniversary party?



A



B

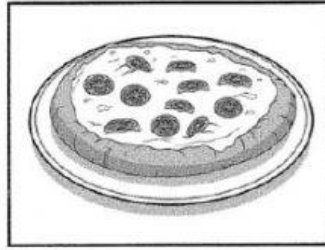


C

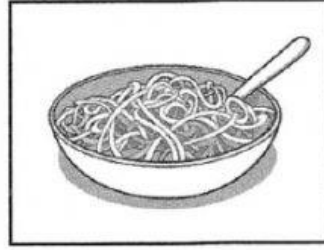
4 What does the man decide to order?



A

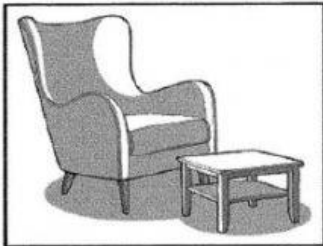


B

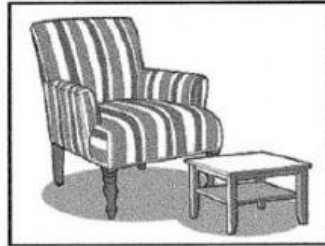


C

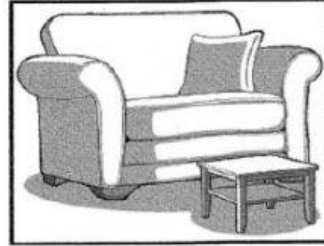
5 Which armchair is the man going to buy?



A

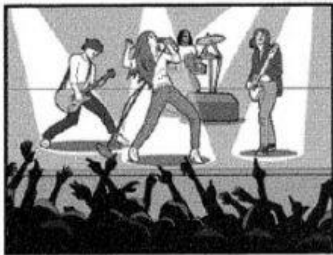


B

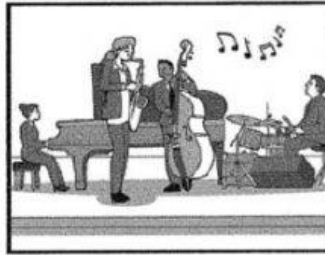


C

6 Which concert has the woman arranged to attend?



A

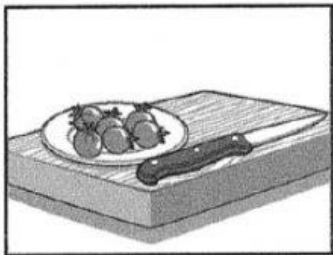


B

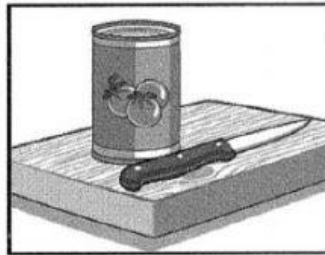


C

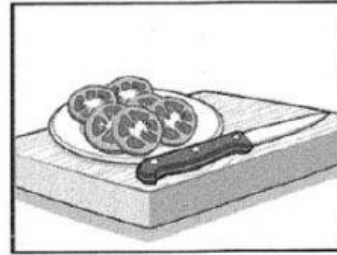
7 Which tomatoes will the man use?



A



B



C

## Part 2

### Questions 8–13

For each question, choose the correct answer.



- 8 You will hear two friends talking about doing exercise.  
Why is the man finding it difficult to do exercise?
- A He can't afford to go to the gym.
  - B He doesn't have a lot of free time.
  - C There aren't any sports facilities nearby.
- 9 You will hear two people talking in a restaurant.  
They agree that
- A the soup was very spicy.
  - B the fish dishes were very tasty.
  - C one of the desserts was very small.
- 10 You will hear a woman telling her friend about her neighbours.  
What problem does she have with her neighbours?
- A They are noisy.
  - B They are unfriendly.
  - C They are untidy.
- 11 You will hear two friends talking about a new museum.  
What does the woman say about it?
- A She was surprised by some things on display.
  - B The opening hours suit her.
  - C She hopes to have another chance to visit.

- 12 You will hear a man talking to a colleague about a hotel he stayed in.  
He complains that
- A the room was too small for him.
  - B the location wasn't what he expected.
  - C he was disturbed by the traffic.
- 13 You will hear two passengers talking on an aeroplane.  
How does the woman feel about flying?
- A She thinks it's very convenient.
  - B She finds it a relaxing way to travel.
  - C She prefers travelling by train to flying.

### Part 3

#### Questions 14–19

For each question, write the correct answer in the gap.  
Write **one** or **two words** or a **number** or a **date** or a **time**.



You will hear a tour guide talking about arrangements for a day trip to a place called Gulum.

### Day trip to Gulum

Bus leaves at: (14) ..... a.m.

Meet before trip at: hotel (15) .....

First stop: ruin of a (16) .....

Lunch at: The (17) ..... Restaurant

Afternoon activity: (18) ..... or beach volleyball

Bring: (19) .....

## Part 4

### Questions 20–25

For each question, choose the correct answer.



You will hear an interview with a man called James Sweeney who works as a tree-climbing instructor.

- 20 How did James become interested in trees?
- A He worked for someone who looked after trees.
  - B He enjoyed playing in trees when he was a child.
  - C He learnt about trees from his mother.
- 21 What surprised James when he first learnt to climb trees?
- A the time it took to become good at it
  - B the wide range of people in the class
  - C the amount of equipment needed
- 22 What does James enjoy most about his teaching work?
- A helping people who need the skill for their work
  - B giving people an interesting new experience
  - C showing people how to climb in different kinds of weather
- 23 James travels around the USA a lot because
- A interest in tree climbing is increasing there.
  - B there isn't much work in his own area in winter.
  - C he'd like to visit as many parts of the country as possible.
- 24 What does James like about sleeping in trees?
- A He wakes up to the sound of birds.
  - B He thinks it's comfortable.
  - C He can look at the stars.
- 25 When James climbs in the rainforests, he moves more slowly because
- A he wants to study the insects.
  - B he finds the trees difficult to climb.
  - C he has to protect the trees.